

HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC TÁC NHÂN THAM GIA NGÀNH HÀNG VẢI THANH HÀ

The agents' economic efficiency in Thanh Ha litchi commodity chain

Vũ Đình Tôn, Nguyễn Thị Thu Huyền

*Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản, Đại học Nông nghiệp Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu liên ngành và Phát triển nông thôn, Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

SUMMARY

Continued from result of agents' activities in litchi commodity chain in Thanh Ha district, this study aims to assess agents' economic efficiency. The result has shown that, actor economic efficiency in litchi commodity chain in Thanh Ha much depend on fresh litchi's output and price. In a good harvest, the producer's economic efficiency has obtained higher than those of producer & dryer and contrariwise. The collector and the collector & dryer are not only depended on fresh litchi's productivity and price but also on collected litchi volume. The larger quantity of litchi collected, the higher economic efficiency they receive and vice versa. The enterprises' economic efficiency has achieved much higher than others. It has created a new prospect for exporting canned litchi in the future. However, there are some problems for this agent such as lack of market information, packaging and quality of product has not yet meet consumer requirement, etc.

Result on evaluation of economic efficiency per one unit intermediate cost showed that the producer has obtained the highest economic efficiency in the good harvest, but this position has turned into the producer & dryer in the bad harvest. However, the collector has achieved highest value added and profit per one unit labor cost in a good harvest and the position shifts to producer in the bad harvest.

Key words: Commodity chain, economic efficiency, intermediate cost, value added.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, có nhiều vùng đã mạnh dạn đầu tư chuyên trồng, nuôi một loại cây con và đã thu được hiệu quả nhất định. Thanh Hà là một trong những huyện thực hiện thành công xu hướng này. Sau năm 1996, thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh Hải Dương, với sự chỉ đạo sát sao của Ban lãnh đạo huyện Thanh Hà, một phần lớn diện tích trồng lúa trên địa bàn đã được chuyển sang cây vải (UBND huyện Thanh Hà, 1993). Cho đến nay, cây vải đã thực sự mang lại hiệu quả kinh tế cao cho những người trồng vải (Vũ Mạnh Hải, 2000). Rất nhiều nông hộ nghèo khó, do mạnh dạn đầu tư vào cây vải đã trở lên giàu có. Ngoài tiêu thụ dưới dạng tươi, quả vải còn được chế biến thành nhiều dạng khác nhau như sấy khô, vải tươi đóng hộp, rượu... nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng cũng như nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất. Chính điều này đã làm phong phú thêm loại tác

nhân tham gia vào quá trình chu chuyển và chế biến quả vải. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, sự biến động mạnh về sản lượng và giá vải đã ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả hoạt động của các tác nhân trong ngành hàng.

Trong phân nghiên cứu trước đây, chúng tôi đã mô tả khái quát tình hình hoạt động của các tác nhân chính trong ngành hàng vải Thanh Hà (tác nhân sản xuất, tác nhân sản xuất kiêm sấy, tác nhân thu gom, tác nhân thu gom kiêm sấy và tác nhân chế biến vải đóng hộp) (Vũ Đình Tôn, Nguyễn Thị Thu Huyền, 2008). Bài viết này đề cập tới việc đánh giá hiệu quả kinh tế của các tác nhân trên và đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy ngành hàng hoạt động tốt hơn trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn trực tiếp 180 hộ trồng, chế biến vải trên địa bàn huyện Thanh Hà và 4 cơ sở chế biến vải đóng hộp trên

địa bàn tỉnh Hưng Yên và huyện Thanh Hà bằng bộ câu hỏi bán cấu trúc có sẵn và phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (PRA).

Phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế, phương pháp so sánh và phương pháp ngành hàng đã được sử dụng trong nghiên cứu (Lebailly và cộng sự, 2002; Phạm Văn Đình, 1999) để đánh giá hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong ngành hàng với 4 tiêu chí: tỷ suất giá trị sản phẩm theo chi phí trung gian P/IC, tỷ suất giá trị gia tăng theo chi phí trung gian VA/IC, tỷ suất

lãi gộp theo chi phí trung gian GPr/IC và tỷ suất lãi ròng theo chi phí trung gian NPr/IC.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng sản xuất, tiêu thụ và chế biến vải quả tại Thanh Hà

Từ sau năm 1996, cơ cấu diện tích cây trồng đặc biệt là cây ăn quả đã có sự thay đổi rất lớn trên địa bàn huyện. Phần lớn diện tích trồng lúa đã được các nông hộ cải tạo trở thành vườn cây ăn quả.

Bảng 1. Diện tích các loại cây ăn quả ở Thanh Hà qua 3 năm (2004 - 2006)

ĐVT: ha

Diễn giải	2004	2005	2006	Tốc độ phát triển (%)		
				05/04	06/05	Bình quân
- Vải	5.473	5.405	5.596	98,76	103,53	101,15
- Nhãn	127	130	132	102,36	101,54	101,95
- Táo	87	92	98	105,75	106,52	106,14
- Cam, quýt	110	113	115	102,73	101,77	102,25
- Chuối	155	154	166	99,35	107,79	103,57
- Cây khác	744	716	799	96,24	111,59	103,92
Tổng	6.696	6.610	6.906	98,72	104,48	101,60

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thanh Hà, 2007

Theo số liệu thống kê hàng năm của huyện, cây vải chiếm trên 80% diện tích đất trồng cây ăn quả. Trong đó, trên 75% diện tích là vải Thiều và phần còn lại là một số giống vải lai như U trướng, U hồng, U thâm, Tu hú, Tàu lai... Vải thiều ở Thanh Hà hạt nhỏ, cùi dày và ngọt lịm như đường không nơi nào sánh được. Cùi vải chứa glucoza, protit, chất béo, các vitamin C, P, A và axit xitric. Ăn vải có tác dụng bồi bổ cơ thể suy nhược. Nhà bác học lớn thế kỷ 18 của nước ta, Lê Quý Đôn, đã viết: "... làng Thịnh Quang (mạn Hàng Bột ngày nay) có giống vải... vị ngọt đậm ăn vào thấy hương thơm tương chừng như thứ rượu tiên trên đời. Vải chữa bệnh yếu tim, lại thêm trí nhớ, bổ dạ dày, lá lách, yên thần kinh nên dễ ngủ..." (Trần Thế Tục, 2004).

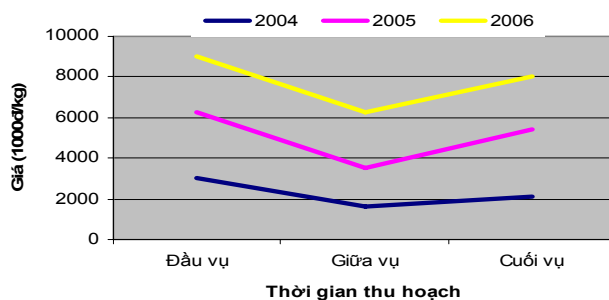
Mặc dù năng suất vải trong 2 năm lại đây không ổn định do ảnh hưởng của thời tiết nhưng diện tích trồng vẫn tăng lên, do người dân đã

trồng thêm một số giống vải lai cho thu hoạch sớm và không bị ảnh hưởng bởi thời tiết. Bình quân 3 năm diện tích vải tăng 1,15%, tức là hàng năm diện tích vải trồng mới tăng 43 ha. Một số cây ăn quả khác như cam, chanh, táo, chuối... cũng khá phát triển nhưng chủ yếu trồng xen canh với mục đích tăng thu nhập trên diện tích vải chưa cho thu hoạch.

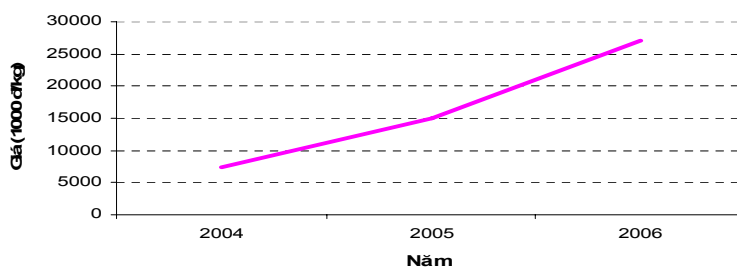
3.2. Hiệu quả kinh tế của các tác nhân tham gia ngành hàng vải Thanh Hà

3.2.1. Tác nhân sản xuất và tác nhân kiêm sầy

Sản xuất vải tươi của tác nhân sản xuất và tác nhân kiêm sầy chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như thời tiết, đất đai, đầu tư chăm sóc... (Vũ Công Hậu, 1996). Trong đó, thời tiết hàng năm ảnh hưởng khá mạnh đến hoạt động sản xuất của hai tác nhân này và còn tác động gián tiếp đến giá sản phẩm đầu ra.



Hình 1. Biến động giá vải tươi theo thời vụ qua các năm (2004 - 2006)



Hình 2. Biến động giá vải khô qua các năm (2004 - 2006)

Mặc dù bảo quản được lâu hơn, nhưng giá vải khô cũng chịu sự ảnh hưởng của giá vải tươi. Giá vải tươi rẻ, giá vải khô cũng rẻ và ngược lại. Theo dõi Hình 3 có thể thấy, năm được mùa (2004) giá vải tươi khá rẻ dẫn đến giá vải khô cũng khá thấp, bình quân 7.326 đ/kg. Năm 2005, vải tươi mất mùa dẫn đến giá vải khô khá cao, trung bình 15.016 đ/kg. Năm 2006 là năm mất mùa vải tươi nghiêm trọng, giá vải khô tăng vọt, tại thời điểm sau thu hoạch vải tươi, vải khô có

giá 27.158 đ/kg, vào cuối năm 2006, giá vải khô lên tới 37.000 - 40.000 đ/kg.

Tóm lại, tuy tình hình đầu tư cũng như hiệu quả kinh tế đạt được từ cây vải của các tác nhân này không giống nhau, nhưng giá sản phẩm đầu ra (của hộ sản xuất là vải tươi, của hộ kiêm là vải khô) biến động rất lớn theo sản lượng trong những năm gần đây. Có thể đánh giá được tình hình đầu tư và hiệu quả kinh tế của hai tác nhân này thông qua số liệu trong bảng 2.

Bảng 2. Đầu tư và kết quả sản xuất của hộ sản xuất và hộ kiêm
(Tính bình quân cho 1 tấn vải tươi)

ĐVT: 1000 đ

Diễn giải	Được mùa (2004)			Mất mùa (2006)		
	Sản xuất (I)	Kiểm (II)	So sánh (I-II)	Sản xuất (I)	Kiểm (II)	So sánh (I-II)
1. Tổng chi phí	1.186,8	1.351,9	-165,1	4.716,6	2.190,4	2.426,2
- Chi phí trung gian (IC)	770,9	872,7	-101,8	3.848,9	1.116,4	2.732,5
- Chi khác	415,7	479,2	-63,5	867,7	1.074,0	-206,3
2. Tổng thu (GO)	2.184,4	1.878,5	305,5	6352,0	6.963,3	-611,3
3. Giá trị gia tăng (VA)	1.413,5	1.005,8	407,3	2.503,1	5.846,9	-3.343,8

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu điều tra, 2006

Ghi chú: - Sản phẩm đầu ra của hộ sản xuất là vải tươi

- Sản phẩm đầu ra của hộ kiêm là vải khô (phần được chế biến từ 1 tấn vải tươi).

Mặc dù có cùng các yếu tố đầu vào như nhau cho cây vải (vải cùng sản xuất vải tươi) nhưng sản phẩm đầu ra lại khác nhau: sản phẩm đầu ra của tác nhân sản xuất là vải tươi, còn của tác nhân kiêm là vải khô. Điều này dẫn đến mức đầu tư có sự khác nhau đáng kể giữa hai tác nhân này ở cả năm mất mùa và năm được mùa. Năm được mùa, tổng chi phí của hộ thuộc tác nhân kiêm cao hơn 165,1 nghìn đồng/tấn vải tươi (trong đó, tỷ lệ tăng của chi phí trung gian và chi phí khác lần lượt là 101,8 nghìn đồng và 63,5 nghìn đồng) so với hộ thuộc tác nhân sản xuất. Năm mất mùa, tổng chi phí của hộ thuộc tác nhân sản xuất lại cao hơn 2.426,1 nghìn đồng so với hộ thuộc tác nhân kiêm (trong đó, chi phí trung gian thấp hơn 2.732,5 nghìn đồng/tấn, các chi phí khác lại cao hơn 206,3 nghìn đồng/tấn so với hộ thuộc tác nhân sản xuất). Nguyên nhân của sự khác nhau này do sản lượng vải tươi của hộ thuộc tác nhân kiêm ổn định hơn so với hộ thuộc tác nhân sản xuất ở cả năm mất mùa và năm được mùa. Bên cạnh chi phí đầu tư, giá trị gia tăng cũng có sự khác nhau giữa hai loại tác nhân qua các năm. Giá trị gia tăng của tác nhân sản xuất năm được mùa cao hơn 1,4 lần so với tác nhân kiêm, ngược lại ở năm mất mùa, giá trị gia tăng của tác nhân kiêm lại cao hơn 2,3 lần so

với tác nhân sản xuất. Tuy nhiên, do vải khô chưa được tiêu thụ rộng rãi trong nước và chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc dưới dạng tiểu ngạch nên hoạt động của tác nhân kiêm cũng gặp nhiều khó khăn.

3.2.2. Tác nhân thu gom và tác nhân thu gom kiêm sấy khô

Loại hình sản xuất kinh doanh của tác nhân này khá đa dạng. Đến mùa vải tươi, họ mua gom sản phẩm. Các loại quả mẫu mã đẹp được bán lại cho các chủ hàng ngoài huyện theo thỏa thuận đặt trước để thu chênh lệch. Các loại quả kém hơn được sấy khô, chờ mua gom vải khô rồi cùng xuất bán. Như vậy, thu nhập của tác nhân thu gom được hình thành từ hai dạng hoạt động: thu gom và sấy khô. Mỗi loại hoạt động đều có mức đầu tư khác nhau và cho hiệu quả kinh tế khác nhau theo các phân tích dưới đây.

Hiệu quả kinh tế của tác nhân thu gom

Hàng hóa của tác nhân thu gom gồm 2 dạng sản phẩm: vải khô và vải tươi. Tuy nhiên, vải tươi thường chiếm tỷ lệ lớn hơn do tính chín tập trung, khó bảo quản ở dạng tươi và cần tiêu thụ ngay. Hiệu quả hoạt động thu gom của tác nhân này được tổng hợp trên bảng 3.

Bảng 3. Đầu tư và kết quả hoạt động thu gom vải tươi và vải khô
(Tính bình quân cho 1 tấn vải)

ĐVT: 1000đ

Diễn giải	Được mùa (2004)				Mất mùa (2006)			
	Vải tươi (I)	Vải khô (II)	So sánh		Vải tươi (I)	Vải khô (II)	So sánh	
			II-I	II/I			II-I	II/I
1. Tổng chi phí	2.155,9	7.562,9	5.407,0	3,51	8.133,0	27.588,5	19.455,5	3,39
- Chi phí trung gian (IC)	2.135,4	7.369,0	5.233,6	3,45	8.102,7	27.211,4	19.108,7	3,36
- Chi khác	20,5	193,9	173,4	9,46	30,3	377,1	346,8	12,44
2. Tổng thu (GO)	2.250,0	8.428,0	6.178,0	3,8	8.280,2	28.711,0	20.430,8	3,47
3. Giá trị gia tăng (VA)	114,6	1.059	944,4	9,24	177,5	1.499,6	1.322,1	8,45
4. Thực lãi	94,1	865,1	770,0	9,2	147,2	1.122,5	975,3	7,60

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu điều tra, 2006

Nhìn chung, chi phí trung gian đều chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng chi phí đầu tư mua gom vải tươi và vải khô.

Mặc dù thu nhập từ 1 đơn vị sản phẩm vải khô lớn hơn so với thu nhập từ 1 đơn vị vải tươi nhưng tâm lý của người thu gom vẫn thích mua gom vải tươi hơn. Điều này được giải thích bởi các lý do: Chi phí đầu tư cho 1 đơn vị vải tươi thấp hơn và tốc độ luân chuyển đồng vốn nhanh hơn (vì chưa có biện pháp hữu hiệu để bảo quản

vải tươi nên khi mua về là phải bán ra ngay, vải khô có thể giữ lâu trong nhiều tháng để bán dần); Thu nhập từ 1 đơn vị vải tươi thấp hơn, nhưng khối lượng thu mua trong 1 vụ lại lớn hơn khá nhiều so với vải khô (lượng vải tươi thu gom trung bình/ hộ thu gom ở năm được mùa đạt trên 400 tấn và trên 150 tấn ở năm mất mùa, các con số tương ứng của vải khô là xấp xỉ 150 tấn ở năm được mùa và trên 50 tấn ở năm mất mùa); Vì bán sang tay ngay nên tỷ lệ hao hụt thấp và không

yêu cầu kỹ thuật bảo quản; Thị trường tiêu thụ vải khô chủ yếu là xuất khẩu theo đường tiểu ngạch nên mức độ rủi ro khá lớn, dễ bị tư thương ép giá, nhiều hộ có thể chỉ hoà vốn hoặc không có lãi nhưng vẫn phải bán; Ngoài mua sản phẩm, tác nhân thu gom còn phải đầu tư một khoản khá lớn vào bảo quản (vải khô rất dễ hỏng khi gặp thời tiết ẩm), vận chuyển, lựa chọn, bao gói,...

Hiệu quả kinh tế của tác nhân thu gom kiêm sấy

Khác với hộ thuộc tác nhân sản xuất kiêm sấy, hoạt động sấy khô của hộ thuộc tác nhân thu gom có lợi nhuận thấp hơn vì họ phải mua nguyên liệu. Ngoài ra, chi phí thu gom và hao hụt lúc vận chuyển đã làm gia tăng đáng kể chi phí đầu tư. Hơn nữa, vì phụ thuộc giá vải tươi nên chi phí đầu tư cho sấy khô cũng biến động khá lớn theo các năm được mùa và mất mùa.

Cụ thể, tổng chi phí đầu tư bình quân cho 1 tấn vải sấy khô ở năm được mùa là 7.620,5 nghìn đồng và 28.248,8 nghìn đồng ở năm mất mùa. Trong đó, chi phí nguyên liệu chiếm thường chiếm trên 90% tổng chi phí đầu tư. Chi phí lao động và các loại chi phí khác khá cao dẫn đến thực lãi khá thấp. Tuy nhiên, hoạt động sấy khô thường diễn ra khi giá vải tươi rẻ nhất và sản

phẩm đầu ra được giữ lại chờ lên giá mới xuất bán. Vì vậy, lãi thực tế của hoạt động này thường lớn hơn nhiều so với thực tế. Giá trị gia tăng trung bình đạt được/tấn vải khô ở năm được mùa đạt 1.332,99 nghìn đồng và sau khi trừ đi các chi phí còn lại sẽ cho thực lãi 807,5 nghìn đồng/tấn vải khô. Mặc dù chi phí đầu tư sấy khô ở năm mất mùa cao hơn rất nhiều so với năm được mùa nhưng giá trị gia tăng đạt được/tấn vải khô ở năm này cũng khá lớn. Trung bình 1 tấn vải khô sau xuất bán đạt 3.983,88 nghìn đồng giá trị gia tăng và 3.262,2 nghìn đồng tiền thực lãi.

Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ của tác nhân này cũng tương tự như tác nhân thu gom vì chủ yếu xuất bán cho tư thương Trung Quốc nên giá cả và sản lượng rất bấp bênh. Do vậy, hoạt động của tác nhân này chưa thực sự ổn định.

3.2.3 Tác nhân chế biến vải đóng hộp

Hoạt động của tác nhân này phát triển trong vài năm gần đây do thị hiếu của người tiêu dùng. Đây cũng là xu hướng tất yếu khi cây vải được phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Giá trị kinh tế của quả vải qua chế biến tăng lên rất nhiều.

Bảng 4. Đầu tư và kết quả sản xuất vải đóng hộp của các cơ sở chế biến

(Tính bình quân qua 3 năm 2004 - 2006)

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	DN loại 1		DN loại 2	
	1 tấn quả tươi	1 lon vải quả	1 tấn quả tươi	1 lon vải quả
1. Tổng chi phí	11.817.284,4	4850,4	13.574.997,0	5417,2
- Chi phí trung gian (IC)	10.814.598,9	4.438,8	11.806.568,9	4.715,0
- Chi phí khác	1.002.685,5	411,6	1.768.428,1	702,2
2. Tổng thu (GO)	14.209.847,3	5832,4	15.950.533,3	6333,3
3. Giá trị gia tăng (VA)	3.395.248,4	1.393,6	4.143.964,4	1.618,3
4. Thực lãi	2.392.562,9	982,0	2.375.536,3	916,1

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra doanh nghiệp, Tháng 10 - 2006

Ghi chú: - Doanh nghiệp loại 1: 1 tấn vải tươi = 2.436,36 lon vải hộp

- Doanh nghiệp loại 2: 1 tấn vải tươi = 251,52 lon vải hộp

Kết quả điều tra các cơ sở chế biến vải đóng hộp cho thấy, mức đầu tư cho chế biến 1 tấn vải tươi ở doanh nghiệp loại 1 cao hơn so với loại 2, trong đó chi phí bao gói và chi phí nguyên liệu chiếm phần lớn chi phí đầu tư. Tuy nhiên, mức đầu tư cho các chi phí này ở 2 doanh nghiệp không giống nhau. Trung bình một tấn vải tươi chi phí bao gói chiếm 56,47%, chi phí nguyên liệu 28,94% ở doanh nghiệp loại 1. Ngược lại,

các mức chi phí tương ứng là 49,72% cho bao gói và 31,90% cho nguyên liệu ở doanh nghiệp loại 2. Một điểm khác nhau khá lớn nữa giữa 2 loại hình doanh nghiệp này là chi phí vận chuyển của doanh nghiệp loại 1 thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp loại 2 (gấp 2,34 lần). Sau khi trừ đi tất cả các khoản đầu tư, 1 lon vải hộp cho thực lãi khá cao, ở doanh nghiệp loại 1 là 982 đồng/lon còn doanh nghiệp loại 2 là 943,1 đồng/lon. Do

đó, 1 tấn vải tươi sau chế biến ở doanh nghiệp loại 1 sẽ cho lãi 2.392 triệu đồng và 2.375 triệu đồng ở doanh nghiệp loại 2.

Tuy nhiên, hoạt động chế biến vải quả của các doanh nghiệp này vẫn chưa thực sự hiệu quả do: Sản phẩm đầu ra phụ thuộc vào các đơn đặt hàng; Mẫu mã và chất lượng sản phẩm chưa đáp

ứng được thị hiếu của người tiêu dùng; Thiếu thông tin về thị trường trong và ngoài nước; Chưa có thị trường xuất khẩu trực tiếp mà chủ yếu là xuất khẩu uỷ thác.

3.3. Phân tích hiệu quả kinh tế trong kinh doanh của ngành hàng vải Thanh Hà

Bảng 5. Hiệu quả kinh tế tính theo 1 đồng chi phí trung gian của các tác nhân
(tính cho 1 tấn vải tươi)

ĐVT: lần

Diễn giải	Năm được mùa (2004)					Năm mất mùa (2006)				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
P/IC	2,83	2,15	1,05	1,19	1,36	1,65	6,24	1,02	1,14	1,26
VA/IC	1,83	1,15	0,05	0,19	0,36	0,65	5,24	0,02	0,14	0,26
GPr/IC	1,40	0,73	0,05	0,13	0,35	0,55	4,72	0,02	0,12	0,21
NPr/IC	1,29	0,60	0,04	0,11	0,26	0,43	4,28	0,02	0,12	0,15

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, Tháng 10 - 2006

Ghi chú: (1): Tác nhân sản xuất; (2): Tác nhân sản xuất kiêm sấy; (3): Tác nhân thu gom; (4): Tác nhân thu gom kiêm sấy; (5) Tác nhân chế biến vải đông hộp

Năm 2004, tác nhân sản xuất cho hiệu quả kinh tế cao nhất, nhưng năm 2006 tác nhân kiêm lại có hiệu quả kinh tế cao nhất. Điều này được giải thích là do năm 2006 mất mùa vải, giá vải tươi cũng như vải khô đều tăng rất cao đã làm gia tăng hiệu quả kinh tế cho tác nhân này. Tác nhân thu gom qua 3 năm đều cho hiệu quả kinh tế thấp nhất vì tác nhân này đơn thuần chỉ làm công việc trung chuyển dòng hàng, hiệu quả kinh tế của tác nhân chủ yếu tính theo số lượng sản phẩm. Khối lượng sản phẩm càng lớn, hiệu quả kinh tế càng cao và ngược lại. Tuy nhiên, các chỉ tiêu tỷ suất tính theo chi phí trung gian cũng

chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả kinh tế của các tác nhân vì tốc độ lưu chuyển dòng vốn của mỗi tác nhân rất khác nhau. Số lần quay vòng vốn của các tác nhân thu gom và cơ sở chế biến lớn hơn so với tác nhân sản xuất và tác nhân kiêm sấy khô (hai loại tác nhân này có số quay vòng vốn là 1 lần/năm). Như vậy, có thể xem xét một cách đầy đủ hiệu quả kinh tế của các tác nhân thông qua các chỉ tiêu tỷ suất theo lao động trực tiếp. Nghiên cứu này đã không tính cho cơ sở chế biến, vì lao động của tác nhân này gồm cả lao động gián tiếp (không tách rời được khỏi sản phẩm).

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế tính theo 1 đồng chi phí lao động của các tác nhân
(tính cho 1 tấn vải tươi)

ĐVT: lần

Diễn giải	Năm được mùa (2004)				Năm mất mùa (2006)			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)
P/Lđ	8,65	5,34	63,31	33,83	38,34	14,43	83,91	42,41
VA/Lđ	5,60	2,86	7,30	6,93	24,81	12,12	8,66	12,95
GPr/Lđ	4,27	1,81	6,30	4,80	19,28	10,93	7,66	10,98
NPr/Lđ	3,95	1,50	5,99	4,20	12,75	9,89	7,18	10,60

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, T10-2006

Ghi chú: (1): Hộ sản xuất; (2): Hộ sản xuất kiêm sấy; (3): Hộ thu gom; (4) Hộ thu gom kiêm sấy

Theo số liệu trên bảng 6, nếu tính giá trị sản phẩm trên 1 đồng chi phí lao động, tác nhân thu gom có hiệu quả kinh tế cao nhất, tiếp đó là tác nhân thu gom kiêm sấy, sản xuất và sau cùng là tác nhân kiêm. Tuy nhiên, hiệu quả tính trên 1

đồng lao động của giá trị gia tăng và lãi mới là chỉ tiêu đánh giá quan trọng nhất. Mặc dù năm 2004 được mùa, nhưng hiệu quả kinh tế tính theo lao động của tác nhân kiêm thấp nhất, sau đó là tác nhân sản xuất, tác nhân thu gom kiêm và cao nhất

là tác nhân thu gom. Năm 2006 mất mùa, hiệu quả kinh tế tính trên 1 lao động của tác nhân sản xuất lại lớn nhất, tiếp theo là tác nhân thu gom kiêm, tác nhân kiêm và cuối cùng là tác nhân thu gom. Như vậy, không chỉ giá sản phẩm phụ thuộc chặt chẽ vào sự biến động của sản lượng mà hiệu quả kinh tế đạt được tính trên 1 đồng chi phí lao động cũng bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi mùa vụ.

3.4. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy ngành hàng vải trong thời gian tới

Để nâng cao được hiệu quả kinh tế cho các tác nhân trong ngành hàng vải Thanh Hà trong thời gian tới, một số giải pháp được đưa ra:

Đối với tác nhân sản xuất và tác nhân kiêm, các quy trình kỹ thuật chăm sóc và thu hoạch vải tươi cần được thực hiện đúng. Các tiền bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất nhằm hạn chế ảnh hưởng của thời tiết, tăng năng suất và giảm vụ thu hoạch. Tích cực tham gia các hiệp hội nhằm trao đổi kỹ thuật chăm sóc, bảo quản, chế biến để nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ quyền lợi của chính mình.

Đối với các tác nhân thu gom và thu gom kiêm sậy, hiệp hội thu gom được thành lập để tránh bị tư thương ép giá. Tích cực tìm kiếm thị trường để nâng cao sản lượng tăng hiệu quả hoạt động.

Đối với tác nhân các cơ sở chế biến, cần tăng cường tìm kiếm thị trường đặc biệt là thị trường ngoài nước. Đầu tư máy móc, thiết bị nhà xưởng hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm hao hụt nhằm đáp ứng tốt hơn thị hiếu của người tiêu dùng.

4. KẾT LUẬN

Hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong ngành hàng vải Thanh Hà phụ thuộc khá chặt chẽ vào sản lượng và giá vải tươi.

Tác nhân sản xuất và tác nhân kiêm cùng có đầu vào là sản xuất vải tươi nhưng đầu ra khác nhau nên hiệu quả kinh tế đạt được cũng khác nhau. Năm được mùa, hiệu quả kinh tế của tác nhân sản xuất cao hơn so với tác nhân kiêm, ngược lại năm mất mùa hiệu quả kinh tế của tác nhân kiêm lại cao hơn.

Ngoài ảnh hưởng bởi giá và sản lượng như hai tác nhân trên, hiệu quả kinh tế của tác nhân thu gom và tác nhân thu gom kiêm còn bị ảnh hưởng lớn bởi sản lượng thu gom được. Hoạt động của hai tác nhân này không những tự nâng cao hiệu quả sản xuất của mình, mà còn tác động tích cực đến khâu sản xuất của hộ trồng vải.

Không giống với các tác nhân trên, hiệu quả kinh tế của tác nhân chế biến vải đóng hộp không bị ảnh hưởng nhiều bởi sự biến động của sản lượng và giá cả. Giá trị gia tăng tạo ra của vải tươi sau khi chế biến là khá cao, hiệu quả kinh tế của cơ sở chế biến là rất lớn so với các tác nhân còn lại. Điều này mở ra một triển vọng lớn cho quả vải đóng hộp xuất khẩu. Tuy nhiên, các cơ sở chế biến đang đối mặt với những khó khăn: thiếu thông tin thị trường, mẫu mã và chất lượng sản phẩm chưa thực sự đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, giá sản phẩm còn khá cao...

Đánh giá hiệu quả kinh tế theo 1 đồng chi phí trung gian, tác nhân sản xuất cho hiệu quả kinh tế cao nhất ở năm được mùa, nhưng năm mất mùa tác nhân kiêm lại có hiệu quả kinh tế cao nhất. Đánh giá hiệu quả kinh tế theo 1 đồng chi phí lao động của giá trị gia tăng và lãi, thứ tự xếp từ cao xuống thấp của các tác nhân như sau: Năm được mùa, tác nhân thu gom - tác nhân thu gom kiêm - tác nhân sản xuất - tác nhân kiêm; Năm mất mùa, tác nhân sản xuất - tác nhân thu gom kiêm - tác nhân kiêm sậy - tác nhân thu gom.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Niên giám Thống kê huyện Thanh Hà, 2006.
- Phạm Văn Đình (1999). *Phương pháp phân tích ngành hàng nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
- Lebailly Ph. và cộng sự (2002). *Phương pháp nghiên cứu ngành hàng*, Tạp chí Kết quả nghiên cứu Khoa học-Kỹ thuật nông nghiệp, số 2/2002, Tr 9, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
- Trần Thế Tục (2004). *Hỏi đáp về nhãn-vải*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
- Vũ Mạnh Hải, Đỗ Đình Ca, Hoàng Lâm, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Bích Hồng (2000). *Tuyển chọn giống vải nhãn và kỹ thuật thâm canh tăng năng suất, chất lượng và kéo dài thời gian thu hoạch*. Báo cáo hội thảo. Viện Nghiên cứu Rau Quả.
- Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Hà (1993). *Đề án chuyển đổi đất ruộng sang trồng vải*.
- Vũ Công Hậu (1997). *Trồng cây ăn quả ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh.
- Vũ Đình Tôn, Nguyễn Thị Thu Huyền (2008). *Hoạt động của các tác nhân trong ngành hàng vải thiếu Thanh Hà*. Tạp chí Khoa học và Phát triển - Đại học Nông nghiệp Hà Nội, tr.96-104.

